

ENGLISH 8 - UNIT 3. AT HOME

|                                                                                     |  |                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------|
|    |  | (n): quầy hàng, cửa hàng      |
|    |  | (n): công việc trong nhà      |
|    |  | (prep, adv): dưới, phía dưới  |
|    |  | (n): hũ, lọ                   |
|    |  | (n): nồi hấp, nồi đun hơi     |
|    |  | (n): bột                      |
|    |  | (n): cái chảo                 |
|    |  | (n): bình hoa                 |
|    |  | (n): nồi nấu cơm              |
|    |  | (n): sự mô tả                 |
|    |  | (n): thăm, thăm thăm trái sắn |
|    |  | (v): cho ăn                   |
|    |  | (n): cái nệm                  |
|    |  | (v, a): rỗng, làm cho rỗng    |
|    |  | (n): sự an toàn               |
|    |  | (a): gọn gàng                 |
|   |  | (n): lời cảnh báo             |
|  |  | (v): quét                     |
|  |  | (n): hóa chất                 |
|  |  | (v): phủi bụi, đất            |
|  |  | (n): thuốc                    |
|  |  | (n): bình                     |
|  |  | (a): được khóa                |
|  |  | (n): rác                      |
|  |  | (n): diêm                     |
|  |  | (v): làm đau                  |
|  |  | (v): phá hủy                  |
|  |  | (n): thợ sửa chữa             |
|  |  | (v): làm bị thương            |

|                                                                                   |  |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--|------------------------|
|  |  | (n): phủ lên, bao phủ  |
|  |  | (n): ổ cắm điện        |
|  |  | (n): điện              |
|  |  | xa tầm với của trẻ con |
|  |  | (n): cái kéo           |
|  |  | (n): hạt, vật tròn nhỏ |
|  |  | (n): ngăn              |
|  |  | (n): tủ đựng quần áo   |
|  |  | (n): góc               |
|  |  | (n): lò nướng          |